

## HOSE 12/08/2014

VNINDEX 601.78 -0.35 -0.06%

KLGD 82,997,797 CP  
GTGD 1,457.95 Tỷ  
GTR NDTNN - 139.18 Tỷ

CP Tăng giá 91 CP  
CP Giảm giá 121 CP  
CP Đứng giá 92 CP



## Tâm điểm

- ▶ **Khối ngoại tiếp tục bán ròng, cả hai sàn giảm điểm nhẹ**
- ▶ **Không tính GD thỏa thuận thì thanh khoản giảm trên cả hai sàn, lực cầu vào**  
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 2,582 tỷ đồng.
- ▶ **TPHCM: Trên 70% nợ xấu có khả năng mất vốn**  
So với năm 2013, nợ xấu tăng trên 3.8%, tương ứng hơn 1,700 tỉ đồng Tuổi Trẻ
- ▶ **Tháng 7, xuất khẩu sang Mỹ tăng khoảng 23%**  
Tính chung 7 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu sang đạt 16 tỉ USD, tăng 24% Thanh Niên
- ▶ **Kinh tế Nga đạt mức tăng trưởng 0.8% so với cùng kỳ năm trước**  
Kết quả trên thấp hơn mức dự báo 1.2% đưa ra vào tháng trước Vietnamplus
- ▶ **TLH: Lợi nhuận 6 tháng giảm 66% so với cùng kỳ năm trước**  
Lũy kế 6 tháng, lợi nhuận sau thuế của tập đoàn chỉ đạt 23.8 tỷ đồng DVO
- ▶ **BBC: Lãi ròng 6 tháng đạt 20 tỷ đồng, tăng 307% cùng kỳ 2013**  
Với kết quả này, sau 2 quý đầu công ty đã hoàn thành 41% kế hoạch năm 2014 Người Đồng Hành

## HNX 12/8/2014

HNXINDEX 80.47 -0.13 -0.16%

KLGD 66,735,032 CP  
GTGD 1,125.68 Tỷ  
GTR NDTNN - 3.11 Tỷ

CP Tăng giá 92 CP  
CP Giảm giá 96 CP  
CP Đứng giá 191 CP



## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,074,288	14.7	3.4	21.3%	11.2%
HNX	129,241	16.4	1.7	8.1%	4.1%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,203,529</b>	<b>16.5</b>	<b>3.2</b>	<b>20.0%</b>	<b>10.5%</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	6,937	6.5	0.9	14.1%	9.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,228	8.6	1.3	15.8%	11.2%
Thép và sản phẩm thép	38,109	16.4	2.1	21.0%	9.4%
Khai khoáng	12,025	61.7	5.6	0.4%	0.1%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,127	16.6	1.3	12.0%	8.2%
Xây dựng	29,257	- 45.7	1.1	-4.3%	1.6%
Máy công nghiệp	8,182	8.7	1.3	15.0%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,552	13.6	1.5	15.1%	11.5%
Lốp xe	7,437	9.2	2.3	26.8%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	16,990	11.7	1.6	15.0%	6.1%
Thực phẩm	205,704	24.4	5.1	21.6%	16.6%
Dược phẩm	15,784	12.0	3.1	25.3%	16.6%
Phần mềm	17,664	11.0	2.3	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	23,275	- 6.0	1.2	-8.5%	2.7%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	226,046	19.0	6.1	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	28,444	23.1	2.3	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	24,715	13.8	1.4	8.3%	6.4%
Ngân hàng	240,504	10.9	1.2	11.0%	0.9%
Bất động sản	148,982	12.2	2.9	28.6%	7.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	44,845	10.8	2.3	21.7%	8.9%

## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 639.96 1.74 0.27%  
HNX30 161.48 -0.10 -0.06%

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**TPHCM: Trên 70% nợ xấu có khả năng mất vốn**

**Tháng 7, xuất khẩu sang Mỹ tăng khoảng 23%**

**Kinh tế Nga đạt mức tăng trưởng 0.8% so với cùng kỳ năm trước**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**TLH: Lợi nhuận 6 tháng giảm 66% so với cùng kỳ năm trước**

**BBC: Lãi ròng 6 tháng đạt 20 tỷ đồng, tăng 307% cùng kỳ 2013**

**DLG: Công ty lãi ròng 18.6 tỷ đồng 6 tháng đầu năm**

## ► Tin kinh tế

UBND TP.HCM vừa có báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả thực hiện đề án xử lý nợ xấu sáu tháng đầu năm 2014. Tình hình nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn TP vẫn diễn biến phức tạp, có xu hướng tăng. Tính đến cuối tháng 5/2014, nợ xấu trên địa bàn đạt hơn 46,400 tỷ đồng, trong đó nhóm nợ có khả năng mất vốn chiếm đến 70.51%. So với năm 2013, nợ xấu tăng trên 3.8%, tương ứng hơn 1.700 tỷ đồng. Trong năm tháng đầu năm, chỉ mới xử lý được hơn 6,600 tỷ đồng nợ xấu.

Theo tin từ Bộ Công thương ngày 11/8, trong tháng 7/2014, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của VN sang thị trường Mỹ ước đạt 2.65 tỷ USD, tăng 6.4% so với tháng trước và tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ ước đạt 16 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước. Mỹ hiện vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch liên tục tăng trưởng ở mức cao. Dệt may tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt cao nhất, trong tháng 6 đạt 893.6 triệu USD, tăng 21.6% so với tháng trước và tăng 18.3% so với tháng 6.2013. Giày dép các loại là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn tiếp theo, đạt 291.4 triệu USD trong tháng 6, giảm 2.7% so với tháng trước và tăng 20.9% so với tháng 6.2013.

Theo số liệu ban đầu của Cơ quan Thống kê nhà nước Nga (Rosstat) công bố ngày 11/8, trong quý 2 vừa qua, nền kinh tế nước này đạt mức tăng trưởng 0.8% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả trên thấp hơn mức dự báo 1.2% đưa ra vào tháng trước nhưng không kém nhiều tốc độ tăng trưởng của quý 1 (0.9%). Tuy nhiên Bộ trưởng Kinh tế nước này Alexei Ulyukayev cảnh báo trước đó rằng Nga có thể rơi vào suy thoái dưới tác động của các biện pháp trừng phạt của Mỹ và các nước châu Âu liên quan đến tình hình khủng hoảng tại Ukraine. Cuối tháng 7, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng của Nga từ 1.1% xuống mức 0.2%.

## ► Tin doanh nghiệp

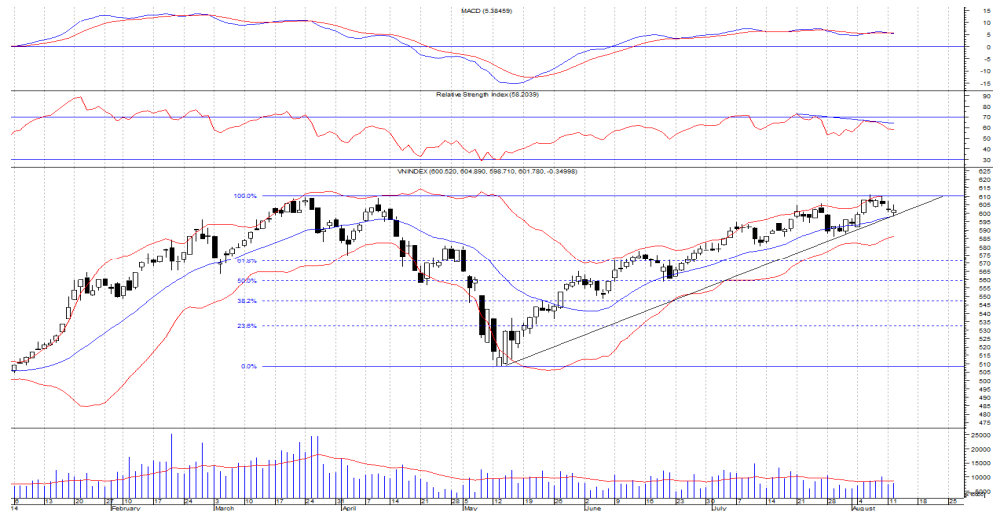
CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HOSE: TLH) vừa công bố báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2/2014. Doanh thu thuần quý 2 đạt hơn 485 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá vốn hàng bán cũng giảm hơn 2%, đạt hơn 462 tỷ đồng khiến lợi nhuận gộp tăng 24%, đạt 23.08 tỷ đồng. Doanh thu tài chính quý này chỉ đạt 1.5 tỷ đồng, giảm 58% so với quý 2/2013. Các loại chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý đều tăng mạnh, tăng lần lượt 44%, 40% và 43%. Lợi nhuận sau thuế quý 2 công ty mẹ đạt 8.64 tỷ đồng, giảm 6% so với cùng kỳ quý trước. Lũy kế 6 tháng, trong khi doanh thu đạt 898.6 tỷ đồng, không có sự thay đổi so với cùng kỳ năm trước thì lợi nhuận lại giảm tới 66%, chỉ đạt 23.8 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Bibica (HOSE: BBC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 và 6 tháng đầu năm 2014. Trong quý 2/2014, BBC đạt 207 tỷ đồng doanh thu, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi trừ đi các khoản, BBC lãi ròng 8.5 tỷ đồng, tăng mạnh so với khoản lợi nhuận 482 triệu cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng, khoản lãi ròng của BBC đạt 20 tỷ đồng, tăng 307% so với 4.9 tỷ đồng của quý 2/2013. EPS 6 tháng đầu năm đạt 1,293 đồng/cp. Công ty đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế đạt 45 tỷ đồng. Như vậy, sau 2 quý đầu công ty đã hoàn thành 41% kế hoạch đề ra, dù mùa trung thu mới là thời điểm mang về nhiều doanh thu, lợi nhuận hơn cả. Cuối quý 2/2014, tổng tài sản của BBC đạt 762 tỷ đồng. Tiền và tương đương tiền chiếm tới khoảng 22% tổng tài sản của công ty. Công ty hoàn toàn không vay nợ ngân hàng. Nguồn vốn của công ty chủ yếu là từ vốn tự có.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 và 6 tháng đầu năm 2014 của riêng công ty mẹ CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HOSE: DLG), doanh thu thuần riêng quý 2/2014 của DLG đạt 226 tỷ đồng, tăng 15.3% so với cùng kỳ 2013. Tuy nhiên, tỷ trọng giá vốn/doanh thu thuần tăng khiến lãi gộp của công ty chỉ còn gần 15 tỷ đồng, bằng một nửa con số quý 2/2013. Cơ cấu doanh thu quý 2/2014 so với cùng kỳ có biến chuyển rõ rệt. Nhờ cải thiện chi phí tài chính, từ 46.7 tỷ đồng xuống còn 30.5 tỷ đồng, kết quả quý 2 DLG lãi ròng 3 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng, công ty mẹ DLG báo lãi 18.7 tỷ đồng.

**HOSE** 12/08/2014 VNINDEX 601.78 -0.35 -0.06% 82,997,797 CP 1,457.95 bil VND

**Khối ngoại bán mạnh CP bluechip, VNINDEX giảm nhẹ về gần vùng 600 điểm**  
 VN-Index giảm 0.35 điểm về 601.78 điểm một cây nến trắng thân ngắn với chân và bắc nền dài cho thấy cả hai bên mua và bán đang giằng co khá quyết liệt.  
 - MACD có tín hiệu bán ra, tuy vậy thời gian vừa qua tín hiệu khá nhiễu.  
 - RSI (14) giảm xuống còn 58.2 điểm và đang cho phân kỳ giá xuống, thị trường có thể còn giảm điểm.  
 - VNINDEX đang ở vùng hỗ trợ của trend tăng giá và MA20 tại 600 điểm. Trong những phiên tới nếu mốc này không giữ được, xu hướng tăng trước đây có thể bị phá vỡ, thị trường có thể giảm sâu.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0 (0.0%)	14,917,160
HQC	-0.2 (-2.5%)	3,895,100
SAM	-0.1 (-0.9%)	3,516,030
IJC	-0.2 (-1.4%)	2,065,340
PVT	-0.2 (-1.4%)	1,934,750

### HOSE Top 5 theo % tăng

KDH	1.4 (6.9%)	249,170
PTC	0.4 (6.8%)	1,200
SFI	2 (6.7%)	24,160
MPC	3.5 (6.4%)	13,750
HAX	0.5 (6.2%)	50

### HOSE Top 5 theo % giảm

TMS	-2.5 (-7.0%)	820
SVI	-2.5 (-6.4%)	50
TRA	-5 (-6.4%)	21,300
NVN	-0.2 (-5.9%)	1,010
VCF	-9 (-5.3%)	350

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MWG	4,5 tỷ	38,960
HSG	1,9 tỷ	45,850
SAM	1,7 tỷ	147,240
CSM	1,3 tỷ	31,100
VCB	0,5 tỷ	17,690

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

VIC	-65,7 tỷ	846,640
MSN	-16,6 tỷ	194,090
HAG	-12,2 tỷ	485,350
KDC	-8,8 tỷ	147,950
PVD	-8,6 tỷ	87,290

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-2,957,880	- 139.18

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VN-Index điều chỉnh nhẹ về lại vùng 600 điểm, thị trường khá phân hóa khi các CP biến động trái chiều nhau. VIC và PVD tăng mạnh hỗ trợ thị trường.
- ▶ Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước nhưng vẫn ở dưới bình quân 20 phiên gần đây và chỉ đạt 78 triệu cổ phiếu.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng 139 tỷ đồng, trong đó bán chủ yếu VIC, MSN, HAG, KDC. Giá trị mua của khối ngoại giảm mạnh so với các phiên trước.
- ▶ Việc bán ròng liên tiếp những CP vốn hóa lớn tác động nhiều tới tâm lý NĐT và thị trường. Ngưỡng hỗ trợ gần của VNINDEX là vùng 600 điểm.
- ▶ NĐT ngắn hạn xem xét canh bán giảm tỷ trọng cổ phiếu nếu lực cầu vào yếu và mốc 600 điểm không giữ được.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	115.0	217,925.00	19.5	6.2	33.4%	22.6%
VNM	833.4	137.0	114,180.32	18.8	6.2	34.1%	27.1%
VIC	929.6	78.5	72,976.62	9.2	4.5	47.0%	11.1%
VCB	2,665.0	25.8	68,757.52	15.6	1.4	10.4%	1.0%
MSN	734.9	86.0	63,202.38	191.7	4.3	2.2%	0.7%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.6	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.4	40,481.32	8.8	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	41.7	28,375.66	23.1	2.3	10.0%	2.3%
PVD	275.5	102.0	28,100.21	12.7	2.6	21.7%	9.8%
HPG	481.9	55.5	26,745.90	9.6	2.5	28.3%	12.8%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	14.3	3,658.76	17.0	1.3	NA	TH.DOI
FPT	343.9	50.5	17,366.66	10.9	2.3	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.3	2,403.95	16.9	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.4	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.4	692.55	5.0	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.5	510.78	2.0	0.8	NA	TH.DOI

**HNX**      12/08/2014      HNX-Index      80.47      -0.13      -0.16%      66,735,032 CP      1,125.68 bil. VND

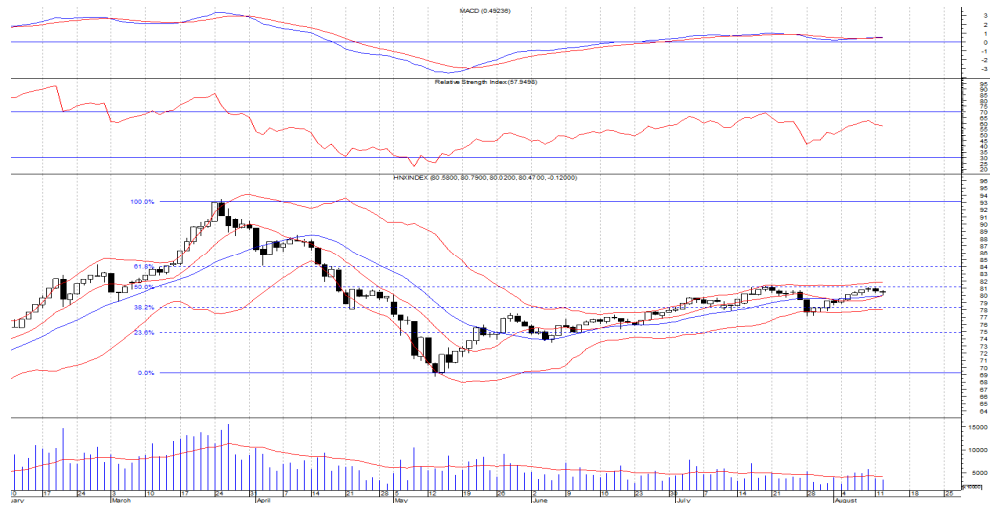
### HNX-Index tiếp tục giảm điêm nhẹ, lực cầu vào yếu.

HNX-Index giảm nhẹ 0.13 điêm xuống 80.47 điêm, lực cầu vào khá yếu và xoay quanh giá tham chiếu.

- MACD vẫn đang trong vùng mua nhưng đã yếu đi nhiều, đây vẫn đang là vùng khá nhiều của MACD.

- RSI giảm xuống 58 điêm, động lực tăng vẫn chưa bị mất đi nhưng đã yếu hơn.

- HNXINDEX có thể đi ngang và giảm nhẹ ở vùng này khi động lực tăng mạnh lên chưa có trong khi áp lực bán chốt lời gia tăng. Nhiều khả năng HNXINDEX sẽ xoay quanh MA20 trong thời gian tới với thanh khoản thấp.



### HNX Top 5 theo KLGD

KLF	0.5 (4.0%)	6,627,310
SCR	0 (0.0%)	3,451,030
PVX	0 (0.0%)	3,396,540
KLS	0 (0.0%)	1,668,440
PVS	0.2 (0.6%)	1,437,800

### HNX Top 5 theo % tăng

MIM	0.5 (10.0%)	100
SAP	1.5 (10.0%)	400
HDA	1 (9.9%)	1,100
CAN	3 (9.7%)	1,500
CJC	2 (9.7%)	100

### HNX Top 5 theo % giảm

KTT	-0.5 (-10.0%)	200
TV3	-1.8 (-10.0%)	100
SKS	-1 (-9.8%)	200
ECI	-1.9 (-9.5%)	1,400
L14	-0.9 (-9.5%)	100

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	2,1 tỷ	63,000
PVC	0,6 tỷ	25,000
VND	0,2 tỷ	10,100
HTC	0,1 tỷ	4,000
ARM	0,1 tỷ	5,400

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

LAS	-1,1 tỷ	31,200
VTV	-1,0 tỷ	54,000
VCG	-0,9 tỷ	68,000
NTP	-0,9 tỷ	18,300
SHB	-0,6 tỷ	69,700

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-295,177	3.11

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ HNX-Index tăng nhẹ đầu phiên, giữa phiên giảm khá nhưng cuối phiên cầu tăng nhẹ kéo các CP bớt giảm. Dòng tiền duy trì ở mức trung bình.
- ▶ Nếu không tính GD thỏa thuận đột biến, thanh khoản ở mức trung thấp chỉ đạt 35 triệu cổ phiếu và nằm dưới mức trung bình 20 phiên gần đây.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 3 tỷ đồng khi mua vào 7 tỷ và bán ra 10 tỷ trên HNX.
- ▶ Dòng tiền vào thị trường đã chững lại, lực mua yếu và ở quanh giá tham chiếu.
- ▶ NĐT ngắn hạn xem xét canh bán giảm tỷ trọng cổ phiếu nếu lực cầu vào yếu.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	34.1	15,232.48	8.6	1.8	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	161.7	7.4	-4.1%	-3.2%
SHB	886.1	8.8	7,797.53	9.8	0.8	7.9%	0.7%
VCG	441.7	13.4	5,918.92	13.1	1.1	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.5	5,100.00	35.7	2.3	6.3%	3.1%
PVI	225.4	19.0	4,282.87	14.7	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	34.9	2,716.34	7.0	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	47.5	2,676.12	9.1	1.6	23.8%	16.0%
VNR	131.1	20.1	2,634.63	7.4	0.8	14.5%	7.0%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	32.0	1,216.00	8.1	1.4	NA	TH.DOI
AAA	19.8	19.0	376.20	7.3	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.1	1,509.98	14.0	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.5	2,676.12	9.1	1.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	23.3	1,165.00	14.1	1.4	NA	TH.DOI
DXP	7.9	38.8	305.55	6.2	1.4	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** IMP  
**Tên công ty** IMEXPHARM  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Dược phẩm  
**SLCPLH** 16.7058 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 1,119 tỷ VND

Giá hiện tại **67.0**  
 Giá mục tiêu **83.0** **MUA**



Tuy gặp những khó khăn về chính sách bên ngoài, IMP vẫn giữ được kết quả kinh doanh khá ổn định. Thậm chí, tỷ suất sinh lời của IMP có sự tăng nhẹ, khi tỷ suất LN gộp và LN ròng lần lượt là 48.24% và 10.55% (Q2/2014) và 48.18% và 9.09% (Q2/2013).

Hệ số nợ của IMP là 0.16, thấp nhất trong các doanh nghiệp niêm yết, thấp hơn TB ngành là 0.85. Hơn thế nữa, công nợ của IMP Q2/2014 đã giảm 15.6% so với thời điểm đầu năm.

Giá cổ phiếu IMP đã tăng khoảng 65% so với thời điểm đầu năm. EPS năm 2014 được dự báo tăng 15% so với năm 2013. P/E của IMP là 17.6x, cao hơn TB ngành 12.0x. P/B của IMP (1.5x) thấp hơn TB ngành (3.1x).

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của IMP là 83,000 đồng/CP, khuyến nghị "MUA" đối với CP IMP.

## ► IMP: DTT và LNST Q2/2014 tăng giảm trái chiều so với cùng kì 2013

Quý 2/2014, doanh thu của IMP đạt 199 tỷ đồng, giảm 9.5% so với Q2/2013. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế của công ty lại tăng hơn so với cùng kì (+7.6%) đạt 21.66 tỷ đồng. Điều này là do giá vốn hàng hóa giảm mạnh hơn so với doanh thu (tỷ suất lợi nhuận gộp tăng) cũng như IMP vẫn kiểm soát tốt được chi phí bán hàng (-7.9%) và chi phí tài chính (-26.5%) như từ đầu năm đến nay.

IMP cũng công bố DTT của tháng 7/2014 là 76.1 tỷ đồng, LNTT là 10 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng, DTT và LNTT lần lượt đạt 449.6 tỷ và 65.2 tỷ đồng, giảm 5.1% và tăng 1.4% so với cùng kì 2013. Kênh bán hàng ETC vẫn gặp khó khăn khi DT kênh này giảm đến 55% trong 6 tháng đầu năm so với cùng kì 2013. Tuy nhiên, tổng DT của IMP giảm không quá nhiều vì IMP nhanh chóng chuyển hướng, nâng cao tỉ trọng bán hàng qua kênh OTC. Kết quả là, kênh này đã tăng trưởng mạnh, +40% so với cùng kì.

IMP là một trong số ít các doanh nghiệp chọn chiến lược phát triển trên nền tảng chất lượng sản phẩm. Vì vậy, từ năm 2013, công ty triển khai kế hoạch nâng cấp các nhà máy lên tiêu chuẩn PIC/S-GMP, giai đoạn 1 với kinh phí 9 tỷ đồng. Đây là bước đầu tư đúng đắn, sẽ khiến sản phẩm của IMP đạt chất lượng cao trên thị trường quốc tế và không còn phải cạnh tranh với Trung Quốc và Ấn Độ.

Năm 2014, IMP đặt kế hoạch doanh thu từ 900 - 1,000 tỷ đồng (tương đương tăng 5.4% -17.13% so với thực hiện năm 2013), lợi nhuận trước thuế từ 110-120 tỷ đồng (tương ứng tăng 3.2%-12.6%). Với kế hoạch này, EPS được dự báo đạt từ 3,785 đồng đến 4,202 đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm, IMP đã đạt được khoảng 45.5% KH DT, và 54.3% KHLNTT.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

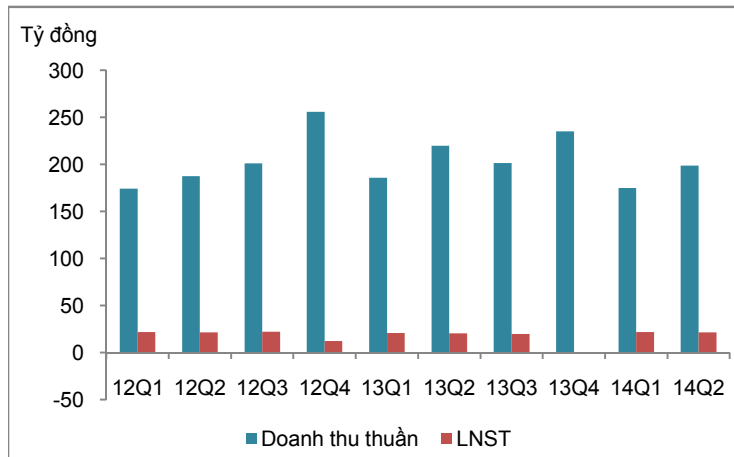
	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Doanh thu	186	220	201	235	175	199
Lợi nhuận gộp	90	106	90	105	81	96
Lợi nhuận kinh doanh	26	30	27	16	29	29
Lợi nhuận trước thuế	28	28	26	15	28	27
<b>Lãi ròng</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>21</b>
Tiền và tương đương tiền	71	97	146	194	150	161
Tài sản khác	771	762	713	673	695	703
<b>Tổng tài sản</b>	<b>842</b>	<b>859</b>	<b>860</b>	<b>867</b>	<b>844</b>	<b>864</b>
Công nợ	115	132	112	141	101	119
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>727</b>	<b>727</b>	<b>747</b>	<b>726</b>	<b>744</b>	<b>745</b>

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
AMV	2.1	5.0	10.58	-	10.0	0.5	0.53
DBT	3.0	42.9	128.70	3,466	12.4	1.5	2.25
DHG	87.2	96.5	8,410.38	7,107	13.6	4.1	0.53
DMC	26.7	41.4	1,105.95	4,474	9.3	1.7	0.49
<b>IMP</b>	<b>16.7</b>	<b>67.0</b>	<b>1,119.29</b>	<b>3,808</b>	<b>17.6</b>	<b>1.5</b>	<b>0.16</b>
OPC	12.8	64.0	819.06	5,024	12.7	2.1	0.43
PMC	9.3	48.7	454.50	6,523	7.5	2.9	0.26
TRA	24.7	78.0	1,924.52	5,662	13.8	2.9	0.38

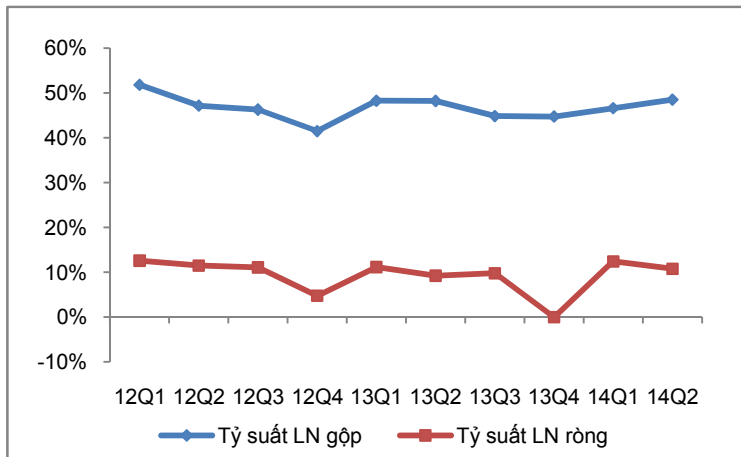
### Chỉ số bình quân ngành

Dược phẩm	15,784.00	5,114	12.0	3.1	0.86
-----------	-----------	-------	------	-----	------

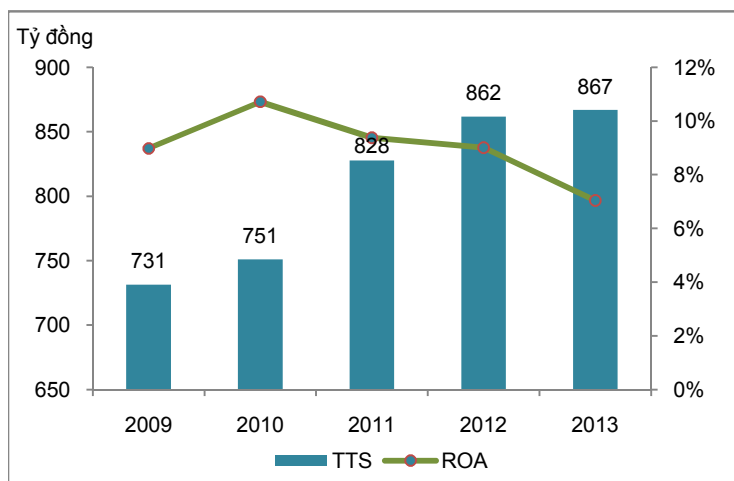
## Doanh thu và lợi nhuận sau thuế



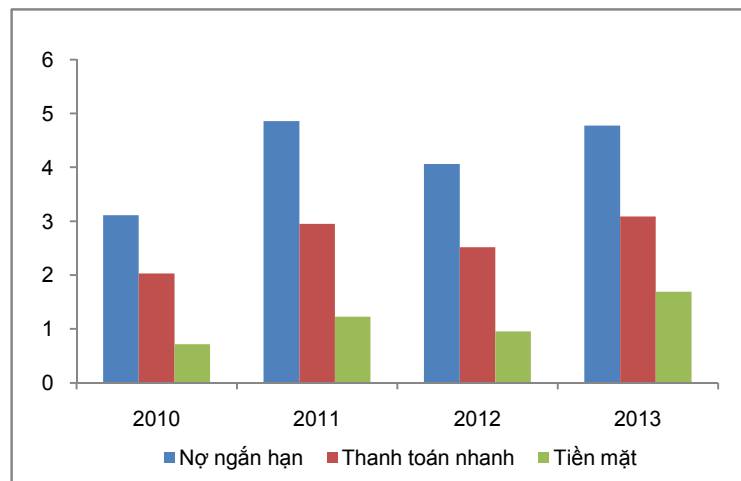
## Chỉ số sinh lời



## Tổng tài sản và ROA



## Khả năng thanh toán



KQKD	2010	2011	2012	2013
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>764</b>	<b>776</b>	<b>818</b>	<b>842</b>
Giá vốn hàng bán	(411)	(388)	(441)	(451)
<b>Lãi gộp</b>	<b>353</b>	<b>388</b>	<b>378</b>	<b>391</b>
Chi phí bán hàng	(220)	(235)	(215)	(232)
Chi phí quản lý	(35)	(48)	(61)	(60)
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>97</b>	<b>105</b>	<b>101</b>	<b>100</b>
Chi phí khác (ròng)	(1)	(1)	(1)	(3)
- Thu nhập khác	3	4	3	5
- Chi phí khác	(5)	(5)	(4)	(8)
<b>EBIT</b>	<b>96</b>	<b>105</b>	<b>99</b>	<b>96</b>
Chi phí tài chính (ròng)	2	6	4	(0)
- Thu nhập tài chính	10	13	12	7
- Chi phí tài chính	(8)	(7)	(8)	(8)
+ Chi phí lãi vay	(2)	(1)	(1)	(1)
<b>LNR trước thuế</b>	<b>98</b>	<b>110</b>	<b>104</b>	<b>96</b>
Thuế TNDN	(18)	(33)	(26)	(35)
<b>LNR sau thuế</b>	<b>80</b>	<b>78</b>	<b>78</b>	<b>61</b>
<b>Lợi ích thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>80</b>	<b>78</b>	<b>78</b>	<b>61</b>

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>6</b>
<b>Điều chỉnh</b>				
+ Khấu hao	94	23	32	36
+ Dự phòng	14	11	(1)	(2)
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(2)	(7)	(5)	0
<b>Tiền từ hoạt động k.doanh</b>	<b>(59)</b>	<b>29</b>	<b>138</b>	<b>135</b>
- Tăng đầu tư máy móc	(299)	(31)	(88)	(24)
- Tăng đầu tư TCSD	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(7)	0	(7)	7
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(34)	1	3	(5)
- Tăng khác	(14)	(0)	0	(4)
<b>Tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(354)</b>	<b>(31)</b>	<b>(92)</b>	<b>(26)</b>
<b>Tiền tự do</b>	<b>(414)</b>	<b>(2)</b>	<b>46</b>	<b>110</b>
- Cổ tức đã trả	124	(55)	(63)	(49)
<b>Tiền sau trả cổ tức</b>	<b>(290)</b>	<b>(57)</b>	<b>(17)</b>	<b>61</b>
+ Tăng góp vốn cổ phần	117	36	15	0
+ Tăng góp vốn khác	267	63	(15)	0
+ Tăng khác	2	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	(2)	(10)	0
+ Tăng nợ	16	(11)	8	12
<b>Tiền từ hoạt động t.chính</b>	<b>526</b>	<b>30</b>	<b>(65)</b>	<b>(37)</b>
<b>Tiền trước ch.lệch t.giá</b>	<b>112</b>	<b>28</b>	<b>(18)</b>	<b>72</b>
+ Chênh lệch tỷ giá	(1)	1	0	0
<b>Dòng tiền mặt ròng</b>	<b>111</b>	<b>29</b>	<b>(18)</b>	<b>72</b>
Tiền mặt đầu kỳ	0	111	140	122
Tiền mặt cuối kỳ	111	140	122	194

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>498</b>	<b>567</b>	<b>547</b>	<b>556</b>
Tiền và tương đương	111	140	122	194
Đầu tư t.chính ng.hạn	4	3	7	3
Các khoản phải thu	200	194	202	156
Tồn kho	173	222	208	196
Tài sản lưu động khác	10	7	8	7
<b>Tài sản cố định / dài hạn</b>	<b>253</b>	<b>261</b>	<b>314</b>	<b>311</b>
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	34	33	30	34
Máy móc, thiết bị (ròng)	201	208	248	256
Máy móc, thiết bị (d.dang)	4	5	22	2
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	14	15	15	18
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>751</b>	<b>828</b>	<b>862</b>	<b>867</b>
<b>Công nợ</b>	<b>162</b>	<b>119</b>	<b>147</b>	<b>141</b>
Nợ ngắn hạn	160	117	135	116
Nợ dài hạn	2	2	13	24
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>589</b>	<b>709</b>	<b>714</b>	<b>726</b>
Vốn góp CSH	117	152	167	167
Các quỹ	122	157	182	213
Lợi nhuận chưa p.phối	80	69	60	40
Khác	270	330	306	306
<b>Lợi tích cổ đông thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>751</b>	<b>828</b>	<b>862</b>	<b>867</b>

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu thuần		1.6%	5.4%	3.0%
Lợi nhuận gộp		9.9%	-2.7%	3.6%
Lợi nhuận ròng		-3.6%	0.0%	-21.4%
Tổng tài sản		10.2%	4.1%	0.6%
Vốn chủ sở hữu		20.3%	0.7%	1.7%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Nợ ngắn hạn	3.11	4.86	4.06	4.77
Thanh toán nhanh	2.03	2.95	2.52	3.09
Tiền mặt	0.72	1.23	0.96	1.69
<b>Hoạt động</b>				
Vòng quay tiền mặt	6.88	5.53	6.70	4.33
Vòng quay khoản p.thu	3.96	4.42	4.14	5.08
Vòng quay tồn kho	2.38	1.75		
<b>Đòn bẩy tài chính</b>				
Nợ/Tổng tài sản	21.5%	14.3%	17.1%	16.2%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.27	0.17	0.21	0.19
Hệ số trả chi phí lãi vay	13.22	16.39	14.73	13.71
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lãi gộp	46.2%	50.0%	46.2%	46.4%
Tỷ suất lãi hoạt động	12.7%	13.6%	12.3%	11.8%
Tỷ suất lãi ròng	10.5%	10.0%	9.5%	7.2%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	10.7%	9.4%	9.0%	7.0%
Lợi nhuận/Vốn CSH	13.7%	10.9%	10.9%	8.4%
Tiền HĐKD/Tổng TS	-7.9%	3.5%	16.0%	15.6%
<b>Chỉ số khác</b>				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	6.90	5.10	4.65	3.65
Giá trị sổ sách/CP	50.54	46.60	42.75	43.47

**FTSE Vietnam (UCITS ETF)**

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	13.73%	86.0	191.72	4.30	348,491	250,358	183,102
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	13.68%	78.5	9.15	4.54	897,261	721,678	422,511
HPG	HOSE	481.9	26,745.90	13.62%	55.5	9.64	2.54	627,668	817,797	731,438
PVD	HOSE	275.5	28,100.21	9.64%	102.0	12.71	2.63	316,520	358,480	317,296
HAG	HOSE	718.2	18,025.68	8.07%	25.1	14.73	1.35	2,010,372	2,261,446	2,380,535
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	7.65%	18.9	9.97	1.43	268,644	306,448	1,411,458
VCB	HOSE	2,665.0	68,757.52	6.07%	25.8	15.55	1.35	218,728	221,629	381,180
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	5.32%	29.1	8.64	1.22	863,680	835,313	892,578
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	3.07%	7.8	98.65	0.72	2,560,903	3,134,420	4,543,050
BVH	HOSE	680.5	28,375.66	2.45%	41.7	23.08	2.27	176,978	163,460	217,244
KBC	HOSE	389.8	4,248.39	2.33%	10.9	26.13	0.80	1,081,090	1,107,245	1,052,484
HSG	HOSE	96.3	4,083.68	2.28%	42.4	10.32	1.91	118,431	114,738	114,527
GMD	HOSE	116.1	4,053.22	1.97%	34.9	129.10	0.88	107,757	115,678	190,761
VSH	HOSE	206.2	2,969.87	1.58%	14.4	14.00	1.13	463,642	512,856	472,450
PPC	HOSE	318.2	6,713.06	1.47%	21.1	7.60	1.26	456,535	624,491	428,120
CSM	HOSE	67.3	2,859.91	1.45%	42.5	7.90	2.06	171,041	271,866	363,340
DRC	HOSE	83.1	4,195.23	1.34%	50.5	11.07	2.68	119,899	216,230	207,440
HVG	HOSE	120.0	3,024.00	1.24%	25.2	20.99	1.29	973,047	796,208	653,894
PVT	HOSE	255.9	3,658.76	1.16%	14.3	16.99	1.26	1,740,513	1,571,465	1,265,559
DIG	HOSE	143.0	2,330.83	1.06%	16.3	43.24	0.97	216,338	177,242	184,418
OGC	HOSE	300.0	3,480.00	0.82%	11.6	50.77	1.08	676,056	908,964	1,210,258

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

**Market Vectors Vietnam ETF**

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	7.67%	18.9	9.97	1.43	268,644	306,448	1,411,458
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	7.43%	86.0	191.72	4.30	348,491	250,358	183,102
VCB	HOSE	2,665.0	68,757.52	7.31%	25.8	15.55	1.35	218,728	221,629	381,180
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	6.29%	78.5	9.15	4.54	897,261	721,678	422,511
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	5.63%	29.1	8.64	1.22	863,680	835,313	892,578
BVH	HOSE	680.5	28,375.66	5.63%	41.7	23.08	2.27	176,978	163,460	217,244
PVS	HNX	446.7	15,232.48	5.50%	34.1	8.60	1.82	2,519,701	2,642,513	2,194,381
PVD	HOSE	275.5	28,100.21	3.79%	102.0	12.71	2.63	316,520	358,480	317,296
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	3.48%	7.8	98.65	0.72	2,560,903	3,134,420	4,543,050
SHB	HNX	886.1	7,797.53	3.36%	8.8	9.76	0.75	2,015,381	2,646,810	5,309,581
HAG	HOSE	718.2	18,025.68	3.27%	25.1	14.73	1.35	2,010,372	2,261,446	2,380,535
VCG	HNX	441.7	5,918.92	3.21%	13.4	13.07	1.05	559,824	728,435	1,290,173
OGC	HOSE	300.0	3,480.00	2.07%	11.6	50.77	1.08	676,056	908,964	1,210,258
DRC	HOSE	83.1	4,195.23	1.52%	50.5	11.07	2.68	119,899	216,230	207,440
GMD	HOSE	116.1	4,053.22	1.49%	34.9	129.10	0.88	107,757	115,678	190,761
PPC	HOSE	318.2	6,713.06	1.32%	21.1	7.60	1.26	456,535	624,491	428,120
PVT	HOSE	255.9	3,658.76	1.16%	14.3	16.99	1.26	1,740,513	1,571,465	1,265,559
PVX	HNX	400.0	1,840.00	0.00%	4.6	0.82	2.30	6,052,266	5,667,969	6,594,356

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	0.00%	78.5	9.15	4.54	897,261	721,678	422,511
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	0.00%	86.0	191.72	4.30	348,491	250,358	183,102
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	0.00%	29.1	8.64	1.22	863,680	835,313	892,578
HAG	HOSE	718.2	18,025.68	0.00%	25.1	14.73	1.35	2,010,372	2,261,446	2,380,535
VCB	HOSE	2,665.0	68,757.52	0.00%	25.8	15.55	1.35	218,728	221,629	381,180
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.00%	18.9	9.97	1.43	268,644	306,448	1,411,458
BVH	HOSE	680.5	28,375.66	0.00%	41.7	23.08	2.27	176,978	163,460	217,244
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.58	0.98	186,036	264,560	283,484
GAS	HOSE	1,895.0	217,925.00	0.00%	115.0	19.54	6.19	308,922	301,014	324,635

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	0.88%	86.0	191.72	4.30	348,491	250,358	183,102
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	0.56%	78.5	9.15	4.54	897,261	721,678	422,511
STB	HOSE	1,142.5	21,593.47	0.31%	18.9	9.97	1.43	268,644	306,448	1,411,458
VCB	HOSE	2,665.0	68,757.52	0.24%	25.8	15.55	1.35	218,728	221,629	381,180
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	0.15%	29.1	8.64	1.22	863,680	835,313	892,578
BVH	HOSE	680.5	28,375.66	0.08%	41.7	23.08	2.27	176,978	163,460	217,244

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	6,937	6.5	0.9	14.1%	9.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,228	8.6	1.3	15.8%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,813	30.1	0.9	2.6%	1.3%
Sản xuất giấy	822	7.6	0.8	12.2%	6.4%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,109	16.4	2.1	21.0%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,746	3.2	0.8	23.9%	5.1%
Khai khoáng	12,025	61.7	5.6	0.4%	0.1%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,127	16.6	1.3	12.0%	8.2%
Xây dựng	29,257	-	45.7	1.1	-4.3%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,124	7.9	1.2	16.8%	8.7%
Công nghiệp phức hợp	755	6.2	1.5	13.6%	9.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,288	6.5	0.9	13.6%	6.0%
Thiết bị điện	1,720	-	16.1	1.0	0.6%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	13.6	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,182	8.7	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,737	-	3.0	1.0	3.5%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,552	13.6	1.5	15.1%	11.5%
Dịch vụ vận tải	5,819	8.8	1.3	18.3%	11.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,751	10.9	1.4	13.2%	5.0%
Đào tạo & Việc làm	233	11.1	0.7	7.6%	2.5%
Nhà cung cấp thiết bị	176	8.2	0.8	10.4%	4.3%
Chất thải & Môi trường	158	2.4	0.7	34.4%	16.8%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,959	10.2	1.2	12.3%	7.1%
Lốp xe	7,437	9.2	2.3	26.8%	11.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,352	6.9	1.1	15.5%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	316	13.5	1.4	17.8%	11.4%
Đồ uống & giải khát	238	6.8	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	16,990	11.7	1.6	15.0%	6.1%
Thực phẩm	205,704	24.4	5.1	21.6%	16.6%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	52	14.2	0.6	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,217	8.7	1.0	12.1%	6.1%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	607	47.9	1.5	2.8%	2.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,167	8.4	1.5	18.2%	7.3%
Giày dép	6	-	0.9	0.4	-33.3%
Hàng cá nhân	4,909	10.1	1.7	16.4%	8.7%
Thuốc lá					
Thuốc lá	700	-	8.1	1.1	2.3%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		856	15.7	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế		149	3.1	1.6	38.0%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		162	7.4	1.0	13.5%	9.8%
Dược phẩm		15,784	12.0	3.1	25.3%	16.6%
<b>Bán lẻ</b>						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		236	44.4	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		651	14.1	1.0	10.9%	7.0%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,576	9.5	1.7	17.6%	3.4%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,058	8.8	0.9	11.2%	7.7%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,648	35.7	2.4	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí		2,413	56.7	1.3	13.3%	11.3%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,385	18.0	2.7	22.1%	19.3%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		607	24.6	0.8	3.2%	1.1%
Internet		333	70.2	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		17,664	11.0	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		437	15.0	0.7	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng		272	4.6	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		9,369	23.9	5.0	32.1%	11.0%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		23,275	- 6.0	1.2	-8.5%	2.7%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		226,046	19.0	6.1	32.9%	22.1%
Nước		1,270	6.8	1.1	16.8%	11.1%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,181	5.3	0.8	15.4%	5.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,521	12.0	0.7	6.0%	2.5%
Tái bảo hiểm		2,635	7.4	0.8	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		28,444	23.1	2.3	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,450	50.8	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		24,715	13.8	1.4	8.3%	6.4%
Ngân hàng						
Ngân hàng		240,504	10.9	1.2	11.0%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		148,982	12.2	2.9	28.6%	7.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		8	2.1	0.6	33.6%	11.3%
<b>Dầu khí</b>						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		44,845	10.8	2.3	21.7%	8.9%

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.